Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 30-12-2022 17:39:34 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐẮK LẮK | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2994 /QĐ-UBND | *Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2022 (đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế, về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh, về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2022 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn;*

*Theo Báo cáo thẩm định số 777/BC-SYT ngày 24/12/2022 của Sở Y tế, về thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2022, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn (Đấu thầu lại);*

*Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 146/TTr-TTYT ngày 12/12/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2022 (Đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn, với tổng số tiền là **1.223.481.260 đồng** (*Một tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi mốt ngàn, hai trăm sáu mươi đồng*), chi tiết như Phụ lục 1, 2 kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1, Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1, Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (y_06b)

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**H'Yim Kđoh**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU: MUA THUỐC GENERIC THUỘC DANH MỤC THUỐC KHÔNG TRÚNG THẦU NĂM 2022 (ĐẤU THẦU LẠI), DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BUÔN ĐÔN**

*(Kèm theo Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Tên Gói thầu | Giá gói thầu (đồng) | Nguồn vốn | Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng | Tổ chức, cá nhân giám sát |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2022 | **1.223.481.260** | Nguồn thu viện phí, BHYT | Đấu thầu rộng rãi/Một giai đoạn, một túi hồ sơ | Quý IV/2022 và quý I/2023 | Trọn gói | 12 tháng | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| | **Tổng giá trị gói thầu** | **1.223.481.260 đồng** (*Một tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi mốt ngàn, hai trăm sáu mươi đồng).* | | | | | | |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC KHÔNG TRÚNG THẦU NĂM 2022 (ĐẤU THẦU LẠI)**

**DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BUÔN ĐÔN**

*(Kèm theo Quyết định số 2994 /QĐ-UBND ngày 30 /12 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Diazepam | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 | 240 | 480.000 |
| 2 | Lidocain | 1 | 10%, 38g | Dùng ngoài | thuốc phun mù định liều | Bình/ Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp | 3 | 159.000 | 477.000 |
| 3 | Lidocain + epinephrin | 1 | (36mg + 0,018mg)/1,8ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 1.000 | 12.822 | 12.822.000 |
| 4 | Lidocain + epinephrin | 5 | Mỗi ống 1,8ml chứa Lidocain HCl 36mg + Epinephrine Bitartrate 0,0324mg | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 1.000 | 9.650 | 9.650.000 |
| 5 | Midazolam | 4 | 5mg/ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 50 | 15.750 | 787.500 |
| 6 | Suxamethonium clorid | 1 | 100mg/2ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 40 | 19.564 | 782.560 |
| 7 | Paracetamol + codein phosphat | 2 | 500mg + 30mg | Uống | Viên | viên | 30.000 | 1.600 | 48.000.000 |
| 8 | Ephedrin | 1 | 30mg/ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ lọ/ ống | 300 | 57.750 | 17.325.000 |
| 9 | Phenylephrin | 1 | 50mcg/1ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 10 | 133.350 | 1.333.500 |
| 10 | Pralidoxim | 2 | 500mg | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | viên | 20 | 81.000 | 1.620.000 |
| 11 | Pregabalin | 3 | 75mg | Uống | Viên nang | viên | 6.000 | 5.985 | 35.910.000 |
| 12 | Phenoxy methylpenicilin | 4 | 1.000.000 IU | Uống | Viên | viên | 5.000 | 525 | 2.625.000 |
| 13 | Ofloxacin | 2 | 10,5mg/3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | Chai/ lọ/ ống | 200 | 50.000 | 10.000.000 |
| 14 | Nalidixic acid | 4 | 500mg | Uống | Viên | viên | 3.000 | 979 | 2.937.000 |

| TT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Clotrimazol + betamethason | 4 | (1g + 0,1 g)/100g; 5g | Thuốc dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Bình/ Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp | 200 | 15.000 | 3.000.000 |
| 16 | Etamsylat | 1 | 250 mg | Uống | Viên | viên | 6.000 | 6.900 | 41.400.000 |
| 17 | Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch | 1 | 6%,500ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ lọ/ ống | 50 | 88.000 | 4.400.000 |
| 18 | Glyceryl trinitrat | 4 | 5mg/5ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 100 | 49.980 | 4.998.000 |
| 19 | Metoprolol | 1 | 25mg | Uống | Viên | viên | 4.000 | 1.670 | 6.680.000 |
| 20 | Ivabradin | 2 | 5mg | Uống | Viên | viên | 200 | 2.800 | 560.000 |
| 21 | Clopidogrel | 3 | 75mg | Uống | Viên | viên | 20.000 | 780 | 15.600.000 |
| 22 | Dexpanthenol | 4 | 50mg/g x 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Bình/ Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp | 100 | 17.997 | 1.799.700 |
| 23 | Urea | 4 | 4g/20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Bình/ Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp | 500 | 53.991 | 26.995.500 |
| 24 | Hydroclorothiazid | 4 | 25mg | Uống | Viên | viên | 5.000 | 157 | 785.000 |
| 25 | Papaverin hydroclorid | 4 | 40mg | Uống | Viên | viên | 20.000 | 239 | 4.780.000 |
| 26 | Lactulose | 1 | 10g/15ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói | 1.000 | 2.728 | 2.728.000 |
| 27 | Estriol | 4 | 0,5mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 1.000 | 6.800 | 6.800.000 |
| 28 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 5 | 40IU/ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 10 | 91.000 | 910.000 |
| 29 | Natri clorid | 4 | 0,9%, 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 3.000 | 1.390 | 4.170.000 |

| TT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Naphazolin | 4 | 2,5mg/5ml | Đường nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Chai/ lọ/ ống | 200 | 2.625 | 525.000 |
| 31 | Xylometazolin | 1 | 0,1% x10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Chai/ lọ/ ống | 500 | 45.400 | 22.700.000 |
| 32 | Ambroxol | 4 | 30mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ/ Ống/gói/viên | 10.000 | 4.410 | 44.100.000 |
| 33 | Codein + terpin hydrat | 4 | 10 mg+100mg | Uống | viên | viên | 80.000 | 330 | 26.400.000 |
| 34 | Acid amin | 1 | 10% 250ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Ống/ túi / bịch | 100 | 98.400 | 9.840.000 |
| 35 | Calci carbonat + vitamin D3 | 4 | 750mg + 200IU | Uống | Viên nang | viên | 40.000 | 819 | 32.760.000 |
| 36 | Calci gluconat | 2 | 10% ,10ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 500 | 13.300 | 6.650.000 |
| 37 | Vitamin A + D2/Vitamin A + D3 | 4 | 2000 UI+250IU | Uống | Viên nang | viên | 100.000 | 560 | 56.000.000 |
| 38 | Vitamin B1 | 4 | 25mg/1ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 100 | 460 | 46.000 |
| 39 | Vitamin C | 4 | 500mg | Uống | Viên nang | viên | 30.000 | 252 | 7.560.000 |
| 40 | Morphin | 4 | 10mg/1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 1.000 | 6.993 | 6.993.000 |
| 41 | Glucosamin | 2 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 1.500 | 30.000.000 |
| 42 | Felodipin | 1 | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 40.000 | 1.500 | 60.000.000 |
| 43 | Acetylsalicylic acid | 2 | 81mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 50.000 | 340 | 17.000.000 |

| TT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Clorpromazin | 4 | 25mg/2ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 40 | 2.100 | 84.000 |
| 45 | Glucose | 4 | 10%, 500ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Ống/ túi / bịch | 10.000 | 8.820 | 88.200.000 |
| 46 | Amoxicilin + acid clavulanic | 3 | 250mg + 31,25mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 15.000 | 3.129 | 46.935.000 |
| 47 | Cefixim | 2 | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 15.000 | 5.000 | 75.000.000 |
| 48 | Cefuroxim | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 40.000 | 2.620 | 104.800.000 |
| 49 | Cefadroxil | 3 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 40.000 | 2.700 | 108.000.000 |
| 50 | Amoxicilin | 4 | 875mg | Uống | Viên | Viên | 40.000 | 1.995 | 79.800.000 |
| 51 | Salbutamol + ipratropium | 4 | 2,5mg + 0,5mg/2,5ml | Hít qua máy khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Chai/ lọ/ ống | 2.000 | 12.600 | 25.200.000 |
| 52 | Salbutamol sulfat | 4 | 2,5mg/2,5ml | Hít qua máy khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Chai/ lọ/ ống | 2.000 | 4.410 | 8.820.000 |
| 53 | Terbutalin | 4 | 1mg | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 1.500 | 19.950 | 29.925.000 |
| 54 | Nước cất pha tiêm 100ml | 4 | 100ml | Tiêm/ Truyền | Dung môi pha tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ túi / bịch | 5.000 | 6.800 | 34.000.000 |
| 55 | Drotaverin hydroclorid | 3 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 1.050 | 31.500.000 |
| 56 | Calci Clorid | 4 | 500mg/5ml | Tiêm/ Truyền | Thuốc tiêm | Chai/ lọ/ ống | 250 | 1150 | 287.500 |
| **Tổng cộng: 56 mặt hàng** | | | | | | | | | **1.223.481.260** |